

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thị Kim Oanh

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
CHUNG HẰNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Kim Oanh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoà Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Kim Oanh

Mã SV: 1212401079

Lớp: QT1601K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH

Thương mại Chung Hằng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập.
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2015 tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hoà Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 09 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Phạm Thị Kim Oanh

ThS. Hoà Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).....	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.	6
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	7
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	8
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.	8
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	14
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	21
1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.....	21
1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.....	22
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	23
1.4 Sự khác nhau của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán giữa thông tư 200 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC đã sửa đổi theo thông tư 138.....	25
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CHUNG HẰNG	27
2.1 Tổng quát về Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.	27
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.	27
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.....	29
2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng trong những năm gần đây.	29
2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.	31
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.	32

2.2	Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.....	35
2.2.1	Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng. ..	35
2.2.2	Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.	35
2.2.3	Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.	36
2.3	Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.....	59
	CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CHUNG HẰNG.....	60
3.1	Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng trong thời gian tới.	60
3.2	Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.....	60
3.2.1	Những ưu điểm.....	60
3.2.2	Mặt hạn chế.....	61
3.3	Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.....	62
3.3.1	Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.	62
3.3.2	Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	62
3.3.3	Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.....	70
	KẾT LUẬN	74
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	75

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.	15
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.	31
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty	32
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.....	34
Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng năm 2015.....	47

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC).....	12
Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN	23
Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN.....	24
Biểu 2.1: Danh sách thành viên góp vốn.	28
Biểu 2.2: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.	30
Biểu 2.3: Phiếu chi	37
Biểu 2.4: Giấy nộp tiền	38
Biểu 2.5: Trích sổ Nhật ký chung năm 2015	39
Biểu 2.6: Trích Sổ cái TK 111 năm 2015	40
Biểu 2.7 : Trích Sổ cái TK 112 năm 2015	41
Biểu 2.8: Trích Sổ cái TK 131 năm 2015	43
Biểu 2.9: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2015	44
Biểu 2.10: Trích Sổ cái TK 331 năm 2015	45
Biểu 2.11 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2015	46
Biểu 2.12 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2015	50
Biểu 2.13: Bảng cân đối kế toán năm 2015	57
Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng	65
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng	68
Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán	69
Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 ...	71
Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE.....	72
Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting	73

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.TSCĐ	Tài sản cố định
8.DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản
10.NĐ-CP	Nghị định của Chính Phủ
11. TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
12.NH	Ngắn hạn
13. SXKD	Sản xuất kinh doanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo -*Ths. Hòa Thị Thanh Hương*. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phạm Thị Kim Oanh

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

•**Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

•**Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

-*Cơ quan thuế*: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

-*Cơ quan tài chính*: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

•**Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

-*Các nhà đầu tư*: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

-*Các chủ nợ*: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

-*Các nhà cung cấp*: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

-*Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp*: BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

-*Đảm bảo tính trung thực và hợp lý*: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.

-*Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.*

- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Tính nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác

quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

-Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

-Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

- Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Báo cáo bắt buộc:

+ Bảng cân đối kế toán:	Mẫu số B01-DNN
+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:	Mẫu số B02-DNN
+ Bản thuyết minh báo cáo tài chính:	Mẫu số B09-DNN

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

+ Bảng cân đối số phát sinh:	Mẫu số F01-DNN
------------------------------	----------------

- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	Mẫu số B03-DNN
-------------------------------	----------------

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

-Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

-Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

-Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

-Đối với doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ

giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

•Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

-Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

-Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

•Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

-Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

-Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

•Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

•**Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

•**Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

•**Ngày 04/10/2011, Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, thông tư sửa đổi và bổ sung một số quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.**

1.Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.

2.Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.

3.Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.

4.Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338.

5.Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339.

6.Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.

7.Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.

8.Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.

9.Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.

10. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.

11. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.

12. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.

13. Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

Biểu 1.1: *Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)*

Đơn vị:.....

Mẫu số B01-DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A – Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			

2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
2. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.
3. Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

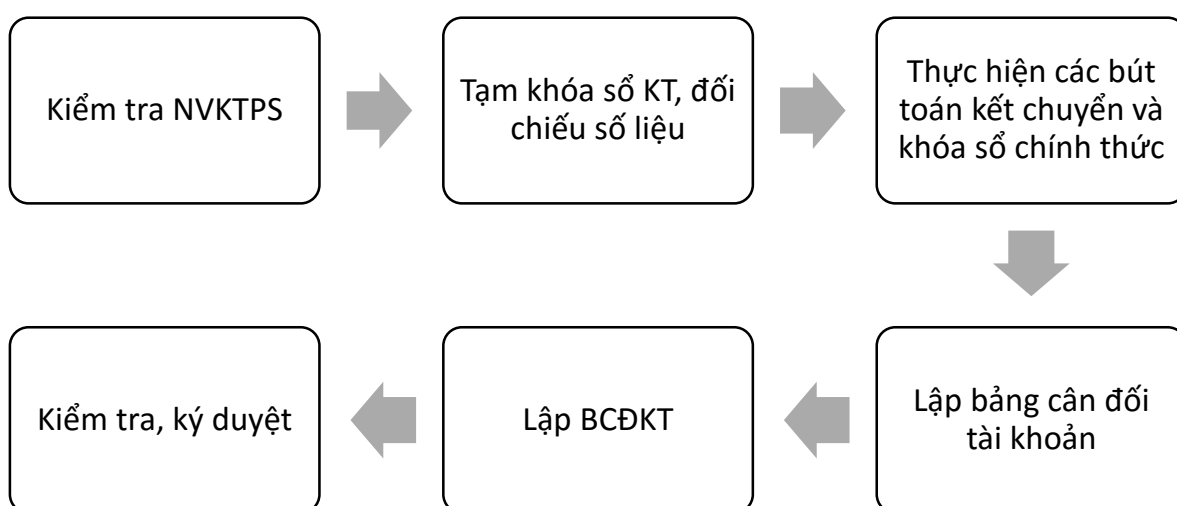
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.



1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
 - Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
 - Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.
 - Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT.
- Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129).

1. *Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139).

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. *Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự

phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158)

1. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213)

1. *Nguyên giá (Mã số 211)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. *Nguyên giá (Mã số 221)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. *Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu ở chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. *Phải thu dài hạn (Mã số 241)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ chi tiết TK 1592. Số liệu này được ghi âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHÂN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. *Vay ngắn hạn (Mã số 311)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)*: Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*: Số liệu ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 3413.

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, được phân loại là dài hạn.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 418.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCDKT

1. *Tài sản thuê ngoài*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

4. *Nợ khó đòi đã xử lý*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5. *Ngoại tệ các loại*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.

Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCDKT.

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCDKT là:

1.3.2.1 Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

-*So sánh tuyệt đối:* Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCDKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

-*So sánh tương đối:* Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

-*So sánh kết cấu:* Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

-Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

-Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

-Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:* Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

•*Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A – Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B – Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.

•*Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

Tổng tài sản

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = _____

Tổng nợ phải trả

•*Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

Tiền + các khoản tương đương tiền

Hệ số thanh toán nhanh = _____

Tổng nợ ngắn hạn

•*Hệ số nợ*: Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

Tổng số nợ phải trả

Hệ số nợ = _____

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp

Hoặc = 1 – Hệ số vốn chủ sở hữu

1.4 Sự khác nhau của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán giữa thông tư 200 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC đã sửa đổi theo thông tư 138.

I. Phần Tài sản ngắn hạn.

1. Ở thông tư 200 “Tiền và các khoản tương đương tiền” tách riêng ra 2 mã số: “Tiền” – Mã số 111 và “Các khoản tương đương tiền” – Mã số 112.
2. Trong mục “Đầu tư tài chính ngắn hạn” có thêm chỉ tiêu: “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” – Mã số 123
3. Trong mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” có thêm chỉ tiêu: “Phải thu nội bộ ngắn hạn” – Mã số 133, “Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” – Mã số 134, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” – Mã số 135. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” – Mã số 136, nhưng trong quyết định 48 là Mã số 135.
4. Phần tài sản ngắn hạn – Mã số 155, trong quyết định 48 là Mã số 158.

II. Phần Tài sản dài hạn.

1. Thay đổi thứ tự các mục “Các khoản phải thu dài hạn” – Mã số 210
2. Mục “Tài sản cố định” được chia thành TSCĐ hữu hình – Mã số 221, TSCĐ thuê tài chính – Mã số 224, TSCĐ vô hình – Mã số 227.
3. Thêm mục “Tài sản dở dang dài hạn” – Mã số 240.

III. Phần nguồn vốn.

1. Ở mục “Nợ ngắn hạn”, thêm chỉ tiêu “Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” – Mã số 318, chỉ tiêu “Quỹ bình ổn giá” – Mã số 323.

2. Trong mục “Nợ dài hạn”, thêm chỉ tiêu “Trái phiếu chuyển đổi” – Mã số 338. Chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 341, ở quyết định 48 là mã số 336.
3. Ở mục “Vốn chủ sở hữu” thêm chỉ tiêu: “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu” – Mã số 413, “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” – Mã số 416, “Nguồn kinh phí và quỹ khác” – Mã số 430.

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CHUNG HẰNG

2.1 Tổng quát về Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Tên Công ty bằng Tiếng việt:	Công ty TNHH Thương Mại Chung Hằng.
Tên Công ty bằng Tiếng anh:	Chung Hang trading company limited.
Tên Công ty viết tắt:	Chung Hang trading co.ltd
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 888 Tôn Đức Thắng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
Điện thoại:	031.3527176
Fax:	031.3527176
Mã số thuế:	0200655677
Vốn điều lệ:	4.800.000.000 đồng.

Công ty TNHH thương mại Chung Hằng là Công ty TNHH 2 thành viên.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Giám đốc **Vương Thành Chung**.

Danh sách thành viên góp vốn (Biểu 2.1).

Công ty TNHH thương mại Chung Hằng là loại hình doanh nghiệp kinh doanh thương mại.

Trước năm 2005, công ty TNHH thương mại Chung Hằng chỉ là một cửa hàng bán sơn và bột bả tường nhỏ lẻ, và chỉ có 2 nhân viên bán hàng. Sau một thời gian hoạt động có hiệu quả, việc kinh doanh ngày càng phát triển, thị trường được mở rộng, lợi nhuận tăng, đến năm 2005, hai thành viên: Vương Thành Chung và Đinh Thị Thu Hằng quyết định góp vốn thành lập công ty TNHH có hai thành viên trở lên, lấy tên là: Công ty TNHH thương mại Chung Hằng.

Biểu 2.1: Danh sách thành viên góp vốn.

Số TT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (đồng)	Phần vốn góp (%)	Số CMTND hoặc hộ chiếu	Ghi chú
1	Vương Thành Chung	Xóm Nam Sơn, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	3.360.000.000	70	011906970	
2	Đình Thị Thu Hằng	Số 892 Tôn Đức Thắng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	1.440.000.000	30	031146946	

Ngày 21 tháng 12 năm 2005 công ty TNHH thương mại Chung Hằng được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Công ty bắt đầu đi vào hoạt động chính thức từ ngày 01 tháng 01 năm 2006. Sau hơn hai năm hoạt động và phát triển, công ty đã đăng ký thay đổi lần 2 ngày 25 tháng 6 năm 2008, để bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh. Đến nay, Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng đã tạo được uy tín trên thị trường, đóng góp một phần vào ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần tích cực trong việc tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Hiện nay ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sơn và bột bả tường. Công ty nhập hàng về từ cơ sở sản xuất gốc rồi xuất bán lại cho các đơn vị cần dùng như đơn vị thi công công trình, người dân.... Dưới hình thức bán buôn và bán lẻ. Trong những năm gần đây, ngành xây dựng cũng khá phát triển, nhu cầu về nhà ở tăng...vì vậy hoạt động kinh doanh của Công ty cũng khá phát triển. Ngoài ra, hiện nay ở khu vực nông thôn đang chuyển sang xu hướng sơn, bả tường thay thế việc quét vôi tường đã tạo điều kiện tốt cho doanh nghiệp phát triển.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Thương Mại Chung Hằng.

Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hoạt động theo đúng ngành nghề đăng ký kinh doanh và được pháp luật bảo vệ. Công ty có chức năng và nhiệm vụ như sau:

- Tuân thủ chính sách, pháp luật của nhà nước.
- Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi.
- Thực hiện nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động, cũng như thu nhập của người lao động.
- Chịu sự kiểm tra, thanh tra của nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện những quy định của nhà nước về việc đảm bảo quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện đúng những tiêu chuẩn mà công ty áp dụng.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng trong những năm gần đây.

2.1.3.1 Những thuận lợi của Công ty.

Sơn và bột bả tường là sản phẩm đang được ưa chuộng trên thị trường hiện nay. Hơn nữa đây lại là nguyên vật liệu cho ngành xây dựng mà ngành này thì luôn phát triển. Do đó Công ty đang ngày càng mở rộng quy mô hoạt động. Với chiến lược rõ ràng, đúng đắn của ban lãnh đạo, cùng tinh thần đoàn kết của nhân viên trong Công ty, từ những năm đầu thành lập đến nay Công ty đã gặt hái được nhiều thành công.

2.1.3.2 Khó khăn mà Công ty gặp phải.

-Trong những năm gần đây tình hình kinh tế Thế Giới nói chung và Việt Nam nói riêng luôn có sự biến động nên ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

-Hiện nay Việt Nam đang mở cửa nền kinh tế thị trường nên Công ty gặp không ít những đối thủ cạnh tranh.

-Công ty còn thiếu đội ngũ marketing có kinh nghiệm để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của Công ty.

2.1.3.3 Những thành tích mà Công ty đạt được trong những năm gần đây.

Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng đã hoạt động trên thị trường được 10 năm với nhiều thành tích đáng ghi nhận:

- Chấp hành nghiêm chỉnh những luật lệ mà nhà nước ban hành.

- Luôn hoàn thành tốt những kế hoạch đã đề ra, tạo được nhiều ấn tượng với khách hàng và các nhà cung cấp.
- Tạo thêm nhiều công việc cho những người dân trong vùng. Luôn giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động.

Sau đây là một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh trong 3 năm gần đây của Công ty (năm 2013, 2014, 2015) (Biểu 2.2).

Biểu 2.2: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.

Đơn vị tính: đồng

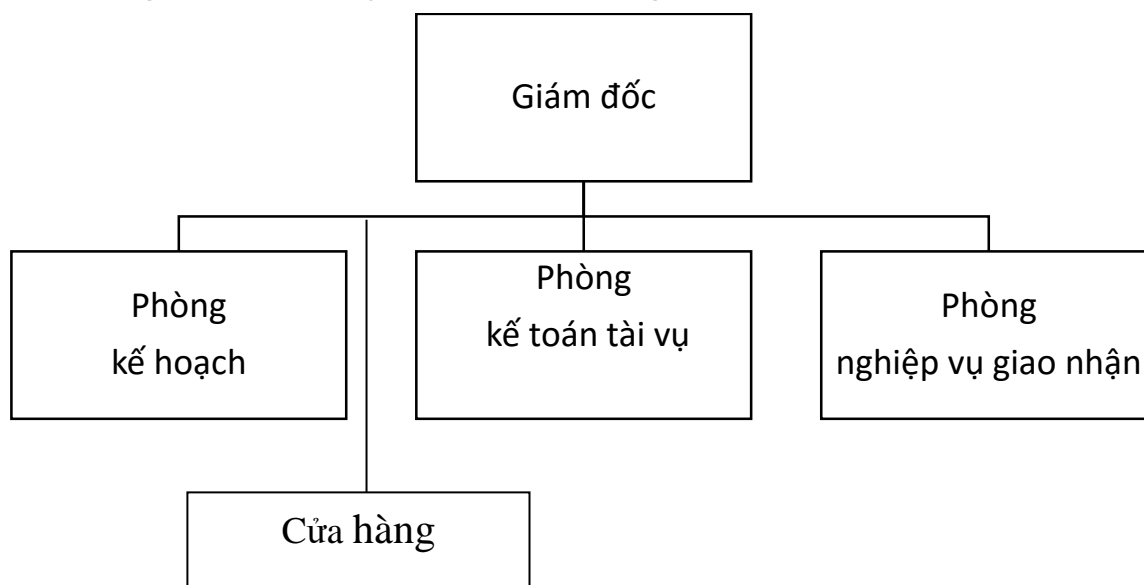
Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng doanh thu	24.673.892.404	37.277.685.294	28.514.657.921
Tổng lợi nhuận trước thuế	44.901.078	106.197.025	127.491.428
Nộp ngân sách	16.000.000	25.200.000	26.000.000
Thu nhập bình quân/người/tháng	5.642.857	7.125.000	6.428.571

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm qua ta thấy rằng kết quả của Công ty đạt được không cao. Lợi nhuận của Công ty tăng qua các năm nhưng không nhiều, điều đó cũng đã chứng tỏ được sự cố gắng của Công ty trong tổ chức hoạt động kinh doanh. Tuy là tổng doanh thu năm 2015 giảm 8.763.027.373 đồng so với năm 2014, tương ứng với tỷ lệ giảm 23,5% so với năm 2011 nhưng tổng chi phí của năm 2015 lại giảm đáng kể so với năm 2014, nên vẫn làm cho lãi năm 2015 tăng 19.159.463 đồng. Với đà phát triển đó, hứa hẹn hoạt động kinh doanh của công ty sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn trong tương lai.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới (Sơ đồ 2.1).



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Chức năng, nhiệm vụ của mỗi bộ phận như sau:

•Giám đốc:

- Là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo chung đối với Công ty về các vấn đề như: Công tác quy hoạch, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tổ chức cán bộ,...
- Giám đốc có nhiệm vụ, quyền hạn cao nhất trong Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty.

•Phòng kế toán tài vụ:

- Thực hiện các hoạt động quản lý nguồn vốn, thực hiện các chế độ chính sách tài chính theo quy định của chế độ.
- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính hiện tại của Công ty, đồng thời cân đối thu chi, lập dự toán trong tương lai các vấn đề tài chính nhằm tham mưu cho Ban Giám đốc đưa ra các quyết định tài chính.

-Kiểm tra việc kiểm kê định kỳ hàng năm để quản lý điều hành và phục vụ các quyết toán tài chính, lập các báo cáo cuối năm phục vụ cho nhu cầu quản lý của Công ty.

•Phòng kế hoạch:

-Tham mưu cho Ban Giám đốc về việc quản lý, công tác tổ chức nhân sự của Công ty.

-Tham khảo các công văn, giấy tờ theo lệnh của giám đốc, tiếp nhận các công văn giấy tờ từ nơi khác gửi đến, bảo quản các giấy tờ, tài liệu.

-Chịu trách nhiệm tiếp khách và tổ chức Hội nghị trong Công ty.

-Thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các chế độ quy định về tiền lương, thưởng cho CBCNV, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

-Tìm hiểu, phân tích các thông tin về thị trường đầu ra, đầu vào, báo cáo giám đốc để có phương hướng, quyết định điều chỉnh những yếu tố có liên quan đến sản phẩm của Công ty.

-Chịu trách nhiệm trong việc quảng cáo, tiếp thị sản phẩm. Làm nhiệm vụ tham mưu, giúp cho ban giám đốc trong việc lập kế hoạch kinh doanh, tổ chức công tác tiêu thụ sản phẩm.

•*Phòng nghiệp vụ giao nhận:*

-Có nhiệm vụ làm các thủ tục nhập, xuất hàng hóa, thuê phương tiện vận tải để vận chuyển theo đúng kế hoạch và thời gian.

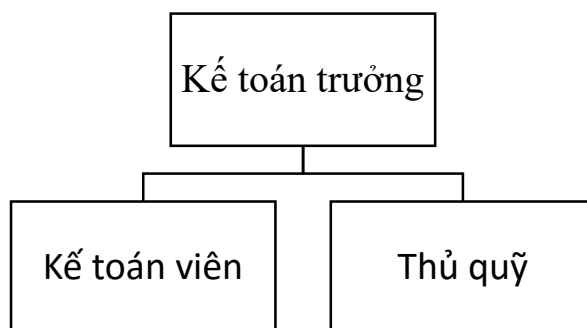
-Cung ứng sản phẩm, hàng hóa đảm bảo cả về số lượng, chất lượng cũng như giá cả.

•*Cửa hàng:* Có nhiệm vụ bán hàng và ghi hóa đơn, sổ sách hàng bán ra.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài vụ.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Chức năng, nhiệm vụ như sau:

•**Kế toán trưởng:**

-Phụ trách, chỉ đạo toàn diện công tác kế toán của Công ty.

-Là kiểm soát viên kinh tế tài chính.

-Phân tích, cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho Ban lãnh đạo Công ty, là người chịu trách nhiệm chính cao nhất trước Ban giám đốc và pháp luật về những số liệu báo cáo kế toán.

-Kế toán trưởng kiêm chức trưởng phòng kế toán tài vụ và kế toán tổng hợp: xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính,...

•**Kế toán viên:** Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày trong Công ty, cụ thể:

-Theo dõi tình hình thu, chi tiền mặt.

-Theo dõi các khoản phải thu, phải trả và tình hình thanh toán các khoản công nợ của Công ty.

-Theo dõi, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

-Lập bảng chấm công cho cán bộ công nhân viên và hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, đơn giá ngày công tính thu nhập cho người lao động.

-Lập bảng thanh toán tiền lương.

•**Thủ quỹ:**

-Chịu trách nhiệm thực hiện và theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thu, chi tiền mặt.

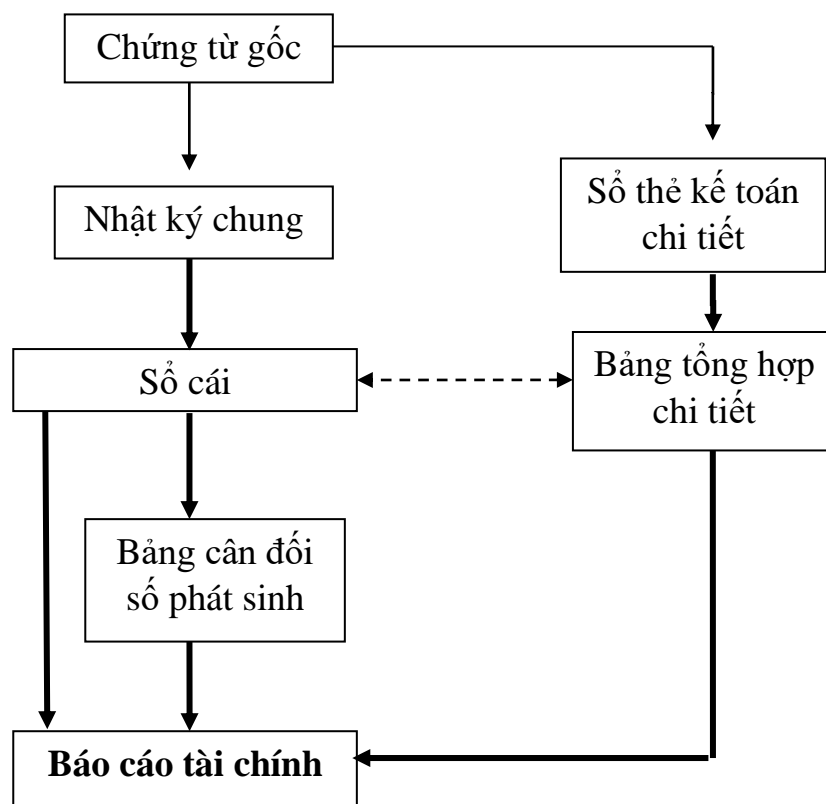
-Quản lý, bảo quản tiền mặt.

-Kiểm kê, lập sổ quỹ theo quy định.

-Bảo quản, lưu trữ các chứng từ gốc, cung cấp dữ liệu cho kế toán thanh toán ghi sổ.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức *Nhật ký chung* (Sơ đồ 2.3).



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- ←-----→ Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Hệ thống sổ sách mà Công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty: Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung, đồng thời ghi vào những đối tượng cần theo dõi chi tiết và sổ quỹ. Định kỳ, từ Nhật ký chung và sổ quỹ kế toán tiến hành ghi vào sổ cái các tài khoản có liên quan. Đồng thời, tiến hành đối chiếu với bảng tổng hợp chi tiết, kế toán ghi vào bảng cân đối kế toán. Khi tất cả các số liệu trên bảng cân đối khớp, kế toán tiến hành lập Báo cáo tài chính.

2.1.5.3 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán tại Công ty.

Công ty TNHH thương mại Chung Hằng áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo *phương pháp kê khai thường xuyên*.
- Nộp thuế GTGT theo *phương pháp khấu trừ*.
- Tính giá trị hàng xuất kho theo *phương pháp nhập trước - xuất trước*
- Trích khấu hao TSCĐ theo *phương pháp đường thẳng*.
- Niên độ kế toán theo *năm*.
- Đồng tiền sử dụng là *Việt Nam đồng*.

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

- Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng thực hiện lập bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

•Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1:Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 14/12/2015, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số tiền 600.000.000 đồng.

- Phiếu chi số 07 (Biểu 2.3)
- Giấy nộp tiền số 06 (Biểu 2.4)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.5)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.6), sổ cái TK 112 (Biểu 2.7)

Biểu 2.3: Phiếu chi

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại
Chung Hằng.
Địa chỉ: Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số 02-TT
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày: 14/12/2015

Số: 07/12

Nợ 112: 600.000.000

Có 111: 600.000.000

Họ tên người nhận tiền: Vương Thành Chung

Địa chỉ: Phòng kế toán tài vụ

Lý do: Nộp tiền vào tài khoản.

Số tiền: 600.000.000 đồng chẵn.

Bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng.

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc:

Ngày 14 tháng 12 năm 2015.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập	Người nhận
(ký, họ tên, đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

Biểu 2.4: Giấy nộp tiền

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

VietinBank.

GIẤY NỘP TIỀN

Số: 06 Ngày: 14/12/2015

Liên 2: Giao người nộp

Người nộp: Vương Thành Chung
Địa chỉ: 888 Tôn Đức Thắng, Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng
Số tài khoản: 102010001146888
Tên tài khoản: Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng
Tại Ngân hàng: Vietin Bank Lê Chân
Số tiền bằng số: 600.000.000 đồng.
Số tiền bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng chẵn.
Nội dung: Nộp tiền vào tài khoản.

Người nộp tiền	Giao dịch viên	Kiểm soát viên
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

Biểu 2.5: Trích sổ Nhật ký chung năm 2015

Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng

ĐC: Số 888 Tôn Đức Thắng, Sở Dầu

Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT đồng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
							
3/12/2015	UNC11	3/12/2015	UNC TT CN Cty 4 ORANGES CO., LTD Miền Bắc	X		331MB	641.494.810	
				X		112Vietin		641.494.810
4/12/2015	PC3	4/12/2015	Nộp TM vào TK Vietinbank	X		112Vietin	120.000.000	
				X		111		120.000.000
							
7/12/2015	0017280	2/1/2015	Mua hàng nợ CN Cty 4 ORANGES CO., LTD Miền Bắc	X		156SN18	6.210.260	
				X		331MB		6.210.260
8/12/2015	PX 02	6/1/2015	Xuất GV hàng bán - HĐ 0000308	X		632	23.773.680	
				X		156SN4.375		23.773.680
							
14/12/2015	PC7/12	14/12/2015	Nộp TM vào TK Vietinbank	X		112Vietin	600.000.000	
				X		111		600.000.000
							
16/12/2015	GBC9	16/12/2015	Công ty TNHH TM & XD Ngọc Khánh TT nợ	X		112Vietin	84.590.000	
				X		131NK		84.590.000
17/12/2015	0000316	29/1/2015	DT BH Cty TNHH Sơn Tuế	X		131S.Tue	27.300.000	
				X		511		27.300.000
							
22/12/2015	PC9	22/12/2015	Nộp TM vào TK Vietinbank	X		112Vietin	260.000.000	
				X		111		260.000.000
							
28/12/2015	UNC12	28/12/2015	UNC TT CN Cty 4 ORANGES CO., LTD Miền Bắc	X		331MB	2.202.594.570	
				X		112Vietin		2.202.594.570
							
31/12/2015	GBC10	31/12/2015	Nhập lãi TG NH	X		112Vietin	746.609	
				X		515		746.609
			Cộng phát sinh				235.844.328.956	235.844.328.956

Hải phòng, ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đồng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

Biểu 2.6: Trích Sổ cái TK 111 năm 2015

Công ty TNHH TM Chung Hằng
 ĐC: Số 888 Tôn Đức Thắng Sứ Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI **Năm 2015** **Tên tài khoản: 111 - Tiền mặt**

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT đồng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				665.189.270	
							
14/12/2015	PC07/12	14/12/2015	Nộp TM vào TK Vietinbank			112 Vietin	-	600.000.000
15/12/2015	PC08	15/12/2015	Nộp TM vào TK ACB			112ACB	-	140.000.000
							
19/12/2015	PT05	19/12/2015	DTBH-Cty CP vật liệu Anh Mỹ			511	13.650.000	-
19/12/2015	PT05	19/12/2015	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	1.365.000	-
							
22/12/2015	PC10	22/12/2015	TT tiền xăng xe			6422	-	4.663.636
22/12/2015	PC10	22/12/2015	Thuế GTGT được KT			133	-	466.364
							
25/12/2015	PT07	25/12/2015	DTBH-Cty TNHH TM&XD Anh Việt			511	10.000.000	-
25/12/2015	PT07	25/12/2015	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	1.000.000	-
			...					
			Cộng phát sinh				18.271.049.204	16.187.637.057
			Số dư cuối năm				2.748.601.417	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
 (ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 Nguyễn Thu Hằng

Giám đốc
 (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

Biểu 2.7 : Trích Sổ cái TK 112 năm 2015

Công ty TNHH TM Chung Hằng
 ĐC: Số 888 Tôn Đức Thắng Sở Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI **Năm 2015**

Tên tài khoản: 112 - Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				1.446.698.087	
							
03/12/2015	GBN	03/12/2015	Phí DV nhân tin			6422	-	20.000
03/12/2015	GBN	03/12/2015	Phí chuyển tiền			6422	-	242.285
							
14/12/2015	GNT	14/12/2015	Nộp TM vào TK Vietinbank			111	600.000.000	-
14/12/2015	GBN	14/12/2015	Rút TGNH về nhập quỹ TM			111	-	70.000.000
							
25/12/2015	GBC	25/12/2015	Cty TNHH TM & XD Đại Thành TT			131ĐT	140.000.000	-
26/12/2015	GBN	26/12/2015	Trích trả lãi tiền vay			635	-	5.100.000
							
28/12/2015	GBN	28/12/2015	Tắt toán TK vay			311	-	850.170.000
							
			Cộng phát sinh				38.508.408.424	39.923.440.759
			Số dư cuối năm				31.665.752	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hằng

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

•**Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.**

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

Biểu 2.8: Trích Sổ cái TK 131 năm 2015

Công ty TNHH TM Chung Hằng
 ĐC: Số 888 Tôn Đức Thắng Sở Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				10.513.555.484	
							
16/12/2015	GBC	16/12/2015	Cty TNHH chân ga gối đệm Vimatt Việt Nam TT			112 ACB		87.021.200
17/12/2015	GBC	17/12/2015	DN tư nhân Quang Huy TT			112 ACB		430.000.000
17/12/2015	GBC	17/12/2015	Cty TNHH TM & XD Đại Thành TT			112 ACB		140.000.000
							
24/12/2015	0000471	24/12/2015	DT BH - Cty TNHHTM & XD Ngọc Khách			511	5.440.000	
24/12/2015	0000471	24/12/2015	DT BH - Cty TNHHTM & XD Ngọc Khách			511	60.480.000	
24/12/2015	0000471	24/12/2015	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	6.592.000	
25/12/2015	0000477	25/12/2015	DT BH - Cty TNHH TM & DV Phúc Nguyên			511	84.000.000	
25/12/2015	0000477	25/12/2015	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	22.415.000	
							
			Cộng phát sinh				23.894.448.920	26.335.197.081
			Số dư cuối năm				8.072.807.323	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hằng

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

Biểu 2.9: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2015

Công ty TNHH TM Chung Hằng
 ĐC: Số 888 Tôn Đức Thắng Sờ Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng
 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
131QH	Doanh nghiệp tư nhân Quang Huy	2.151.822.992	-	2.932.886.000	3.427.226.000	1.657.482.992	-
131TĐ	Cty TNHH TM & XD Thịnh Đạt	-	-	-	-	-	-
131ĐV	Cty CP TMDV & XD Đại Việt	383.037.100	-	-	339.037.100	44.000.000	-
131TT	Cty TNHHCKTM Trung Thành	-	-	-	-	-	-
131ĐN	Cty TNHH TM Hà Đức Nguyên	58.530.000	-	-	-	58.530.000	-
						
	Cộng phát sinh	10.513.555.484	-	23.894.448.920	26.335.197.081	8.072.807.323	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hằng

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

Biểu 2.10: Trích Sổ cái TK 331 năm 2015

Công ty TNHH TM Chung Hằng
 ĐC: Số 888 Tôn Đức Thắng Sở Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên tài khoản: 331 - Phải trả cho người bán

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm					681.175.085
							
10/12/2015	0043947	10/12/2015	Mua hàng nợ CN 4 Oranges MB			156CL18		8.226.900
10/12/2015	0043947	10/12/2015	Mua hàng nợ CN 4 Oranges MB			156SE		22.139.000
10/12/2015	0043947	10/12/2015	Mua hàng nợ CN 4 Oranges MB			156SN		1.305.400
10/12/2015	0043947	10/12/2015	Thuế GTGT được khấu trừ			133		3.167.130
							
22/12/2015	0047211	22/12/2015	DTBH - CN Cty 4 Oranges MB			511	16.756.800	
22/12/2015	0047211	22/12/2015	DTBH - CN Cty 4 Oranges MB			511	1.034.600	
22/12/2015	0047211	22/12/2015	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	1.779.140	
							
			Cộng phát sinh				27.284.346.919	27.059.055.026
			Số dư cuối năm					455.883.192

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
 (ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 Nguyễn Thu Hằng

Giám đốc
 (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

Biểu 2.11 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2015

Công ty TNHH TM Chung Hằng
 ĐC: Số 888 Tôn Đức Thắng Sờ Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
331MQ	Cty TNHH ĐTXD&TMDV Minh Quang	-	-	-	-	-	-
331MB	Cty 4 Oranges Co.LTD Miền Bắc	-	931.439.080	27.203.233.419	26.864.587.626	-	592.793.287
						
331V.Th	Cty TNHH MTV viễn thông	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
331QH	DNTN TM Quang Huy	-	-	31.133.500	62.518.500	-	31.405.000
						
	Cộng phát sinh	-	681.175.085	27.284.346.919	27.059.055.026	-	455.883.192

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hằng

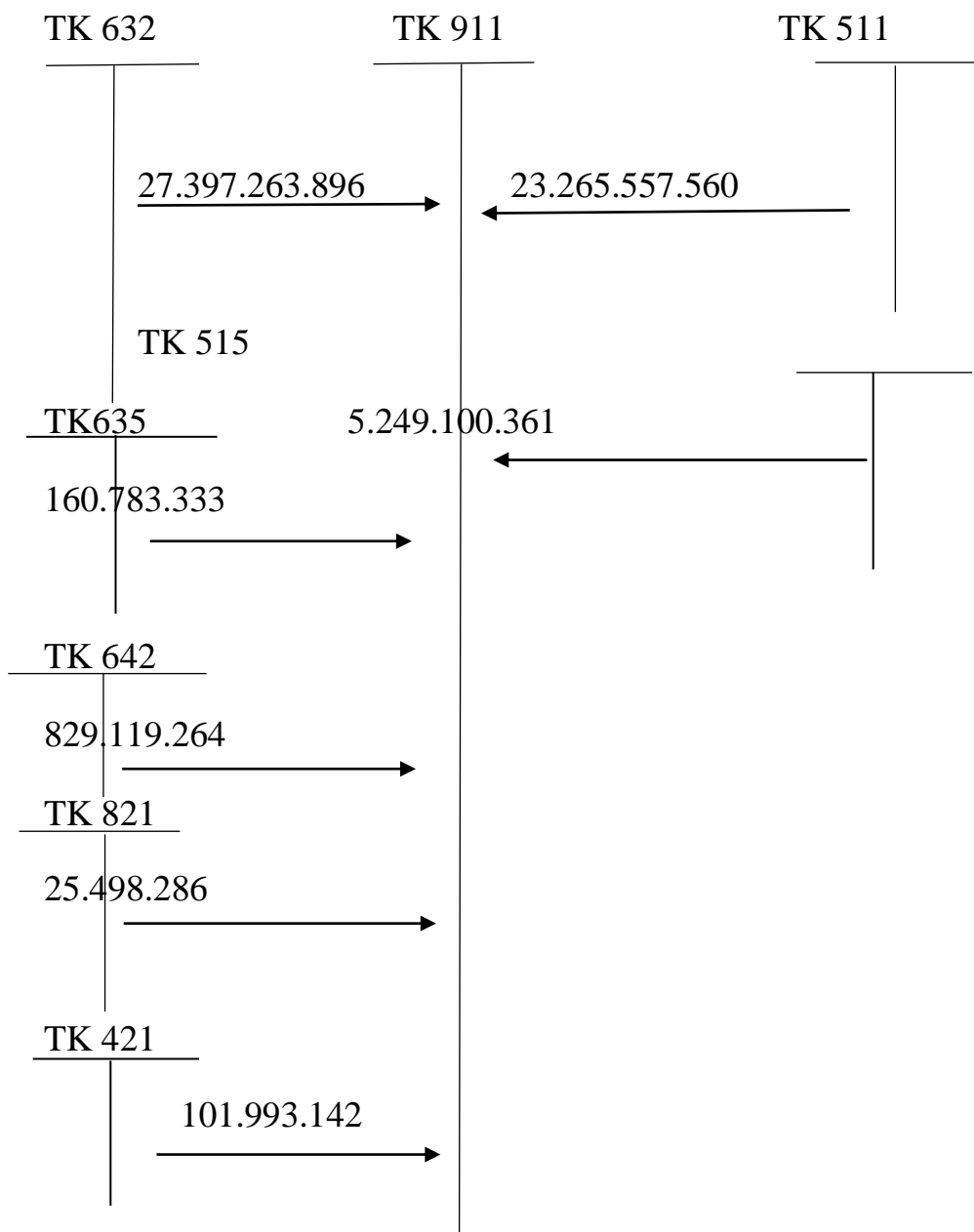
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

•Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng năm 2015.



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán.

•Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

-Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

-Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

-Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.

-Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

-Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

-Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

-Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

-Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2015.

-Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111

-Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt

-Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 665.189.270 đồng.

-Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 18.271.049.204 đồng. Số

liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 16.187.637.057 đồng.

-Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 2.748.601.417 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu 2.12 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2015

Công ty TNHH TM Chung Hằng
 ĐC: Số 888 Tôn Đức Thắng Sở Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: F01 – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài n	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	665.189.270	-	18.271.049.204	16.187.637.057	2.748.601.417	-
112	Tiền gửi ngân hàng	1.446.698.087	-	38.508.408.424	39.923.440.759	31.665.752	-
131	Phải thu của khách hàng	10.513.555.484	-	23.894.448.920	26.335.197.081	8.072.807.323	-
133	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	235.378.729	-	2.486.437.327	2.314.474.055	407.342.001	-
138	Phải thu khác	1.056.895.000	-	1.283.087.138	1.016.895.000	1.323.087.138	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	11.809.091	11.809.091	-	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	211.205.356	211.205.356	-	-
156	Hàng hóa	876.684.875	-	29.655.648.265	27.330.528.896	3.201.804.244	-
211	Tài sản cố định	1.442.312.718	-	45.454.545	-	1.487.767.263	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	149.314.799	-	153.360.546	-	302.675.345
242	Chi phí trả trước dài hạn	31.689.439	-	11.809.091	25.279.985	18.218.545	-
311	Vay ngắn hạn	-	5.257.553.672	850.170.000	1.850.000.000	-	6.257.383.672

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng

331	Phải trả cho người bán	-	681.175.085	27.284.346.919	27.059.055.026	-	455.883.192
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.099.781	-	2.348.474.055	2.341.472.341	27.101.495	-
334	Phải trả người lao động	-	-	540.000.000	540.000.000	-	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	10.313.861.974	-	-	-	10.313.861.974
421	Lợi nhuận chưa phân phối	113.402.147	-	-	101.993.142	11.409.005	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	23.265.557.560	23.265.557.560	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	5.249.100.361	5.249.100.361	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	27.397.263.896	27.397.263.896	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	160.783.333	160.783.333	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	829.119.264	829.119.264	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	25.498.286	25.498.286	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	28.514.657.921	28.514.657.921	-	-
	TỔNG CỘNG	16.401.905.530	16.401.905.530	235.844.328.956	235.844.328.956	17.329.804.183	17.329.804.183

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hằng

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

•**Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2015 được lập như sau:

-Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.

-Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCĐKT

-Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

-Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng năm 2014.

-Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2015 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 2.748.601.417 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 31.665.752 đồng.

Mã số 110 = 2.748.601.417 + 31.665.752 = 2.780.267.169 đồng.

II.Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): Không có số liệu.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 + 0 = 0

III.Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “ Phải thu của khách hàng” là 8.072.807.323 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): Không có số liệu.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388 là 1.323.087.138 đồng, TK 334 là 0 đồng, TK 338 là 0 đồng.

$$\text{Mã số 138} = 1.323.087.138 + 0 + 0 = 1.323.087.138 \text{ đồng.}$$

4. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139): Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 8.072.807.323 + 0 + 1.323.087.138 + 0 = 9.395.894.461 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 0 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 0 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 3.201.804.244 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

$$\text{Mã số 141} = 0 + 0 + 0 + 0 + 3.201.804.244 + 0 = 3.201.804.244 \text{ đồng}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 3.201.804.244 + 0 = 3.201.804.244 \text{ đồng.}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là: 407.342.001 đồng.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333, số tiền là: 27.101.495 đồng.

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, số tiền 0 đồng.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158} = 407.342.001 + 27.101.495 + 0 = 434.443.496 \text{ đồng.}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 2.780.267.169 + 0 + 9.395.894.461 + 3.201.804.244 + 434.443.496 = \\ &= 15.812.409.370 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền 1.487.767.263 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (302.675.345) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): Không có số liệu.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 = 1.487.767.263 + (302.675.345) + 0 = 1.185.091.918 đồng.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

1. Nguyên giá (Mã số 221): Không có số liệu

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 + 0 = 0 đồng.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): Không có số liệu.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239 = 0 + 0 = 0 đồng.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): Không có số liệu

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, số tiền 18.218.545 đồng.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Không có số liệu.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249 = 0 + 18.218.545 + 0 = 18.218.545 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 = 1.185.091.918 + 0 + 0 + 18.218.545 = 1.203.310.463 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250) = Mã số 100 + Mã số 200 = 15.812.409.370 + 1.203.310.463 = 17.015.719.833 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ cái, số tiền là 6.257.383.672 đồng.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền 455.883.192 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Không có số liệu.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314): Không có số liệu.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): Không có số liệu

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): Không có số liệu

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): Không có số liệu

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323): Không có số liệu

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327): Không có số liệu

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): Không có số liệu

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): Không có số liệu

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329 = 6.257.383.672 + 455.883.192 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 6.713.266.864 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331): Không có số liệu

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332): Không có số liệu

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334): Không có số liệu

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336): Không có số liệu

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): Không có số liệu

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): Không có số liệu

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 đồng.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 6.713.266.864 + 0 = 6.713.266.864 đồng.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền 4.813.861.974 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Không có số liệu

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu này được lấy từ số dư Có của TK 4118 “Vốn khác”, số tiền 5.500.000.000 đồng.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Không có số liệu

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): Không có số liệu

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): Không có số liệu

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái, số tiền (11.409.005) đồng.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 4.813.861.974 + 0 + 5.500.000.000 + 0 + 0 + 0 + (11.409.005) = 10.302.452.969 đồng.

Mã số 400 = Mã số 410 = 10.302.452.969 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) = Mã số 300 + Mã số 400 = 6.713.266.864 + 10.302.452.969 = 17.015.719.833 đồng.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng tại ngày 31/12/2015 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (Biểu 2.13).

•**Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt**

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Biểu 2.13: Bảng cân đối kế toán năm 2015

Công ty TNHH TM Chung Hằng
 ĐC: Số 888 Tôn Đức Thắng Sò Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số B01 - DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15.812.409.370	14.814.501.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	2.780.267.169	2.111.887.357
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	-	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.395.894.461	11.570.450.484
1. Phải thu của khách hàng	131		8.072.807.323	10.513.555.484
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		1.323.087.138	1.056.895.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.201.804.244	876.684.875
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	3.201.804.244	876.684.875
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		434.443.496	255.478.510
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		407.342.001	235.378.729
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		27.101.495	20.099.781
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.203.310.463	1.324.687.358
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	1.185.091.918	1.292.997.919
1. Nguyên giá	211		1.487.767.263	1.442.312.718
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(302.675.345)	(149.314.799)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		-	-
II. Bất động sản đầu tư	220		-	-
1. Nguyên giá	221		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	240		18.218.545	31.689.439
1. Phải thu dài hạn	241		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	248		18.218.545	31.689.439

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		17.015.719.833	16.139.188.584
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.713.266.864	5.938.728.757
I. Nợ ngắn hạn	330		6.713.266.864	5.938.728.757
1. Vay ngắn hạn	311		6.257.383.672	5.257.553.672
2. Phải trả cho người bán	312		455.883.192	681.175.085
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ dài hạn	331		-	-
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		-	-
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.302.452.969	10.200.459.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)	10.302.452.969	10.200.459.827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.813.861.974	4.813.861.974
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.500.000.000	5.500.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(11.409.055)	(113.402.147)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.015.719.833	16.139.188.584

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng)

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CHUNG HẰNG.

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

3.2.1 Những ưu điểm.

•Về tổ chức bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chông chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

•Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài vụ. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

• *Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.*

-Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

-Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

-Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.2.2 Mặt hạn chế

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

1.Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCĐKT.

2.Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC.Phòng kế toán hiện tại có 3 người, 1 kế toán trưởng và 2 kế toán viên. Kế toán trưởng có bằng Đại học nhưng các kế toán viên mới học đến Cao đẳng nên chưa thể hoàn toàn đảm nhận

việc lập BCTC cáo tài chính. Chính vì vậy nên kế toán trưởng không thể chú tâm vào việc phân tích BCTC của doanh nghiệp.

3.Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là đăng ký cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tài chính để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể đưa ra những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị. Từ đó giúp nhà quản lý đưa ra được những chính sách, phương hướng để Công ty phát triển hơn trong tương lai.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCKT là nguồn căn cứ quan trọng cho

việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCĐKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCĐKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

• ***Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.***

- Chỉ rõ nội dung phân tích.
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

• ***Bước 2: Thực hiện công tác phân tích.***

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

• ***Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).***

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2015 như sau:

a, Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng năm 2015, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (Biểu 3.1)

Nhận xét:

Qua số liệu tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2015 so với năm 2014 tăng 876.531.249 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 5,43%. Tuy là “Tài sản dài hạn” giảm, nhưng do “Tài sản ngắn hạn” tăng nhiều nên vẫn làm cho tổng tài sản của Công ty tăng.

Tài sản ngắn hạn năm 2015 tăng so với năm 2014 là 997.908.144 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,74%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do Hàng tồn kho tăng. Cụ thể:

Chỉ tiêu “*Hàng tồn kho*” năm 2014 là 876.684.875 đồng chiếm tỷ trọng 5,43% trong tổng tài sản, năm 2015 là 3.201.804.244 đồng chiếm tỷ trọng 18,82%. Vậy Hàng tồn kho năm 2015 so với năm trước đã tăng 2.325.119.369 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 265,22%. Do năm 2015 Công ty mở rộng thị trường nên mua thêm nhiều hàng hóa về bán, dẫn tới hàng tồn trong kho tăng. Đây được coi là biểu hiện tốt của Công ty trong năm 2015. Hơn nữa, do Công ty đã cam kết với nhà cung cấp sẽ nhập hàng theo từng đợt để được hưởng chiết khấu thương mại. Nên cứ đến kỳ Công ty sẽ nhập hàng hóa với số lượng nhất định, điều này sẽ thúc đẩy Công ty cần tìm kiếm thêm nhiều thị trường để bán ra số hàng đã nhập.

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn	14.814.501.226	15.812.409.370	997.908.144	6,74	91,79	92,93
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	2.111.887.357	2.780.267.169	668.379.812	31,65	13,09	16,34
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	11.570.450.484	9.395.894.461	(2.174.556.023)	(18,79)	71,69	55,22
IV. Hàng tồn kho	876.684.875	3.201.804.244	2.325.119.369	265,22	5,43	18,82
V. Tài sản ngắn hạn khác	255.478.510	434.443.496	178.964.986	70,05	1,58	2,55
B - Tài sản dài hạn	1.324.687.358	1.203.310.463	(121.376.895)	(9,16)	8,21	7,07
I. Tài sản cố định	1.292.997.919	1.185.091.918	(107.906.001)	(8,35)	8,01	6,96
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	31.689.439	18.218.545	(13.470.894)	(42,51)	0,20	0,11
Cộng tài sản	16.139.188.584	17.015.719.833	876.531.249	5,43	100	100

Chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương với tiền*” năm 2015 so với năm 2014 tăng 668.379.812 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 31,65%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện tốt vì Công ty đã có lượng tiền dự trữ tăng lên để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ nhiều lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” cũng tăng so với năm trước là 178.964.986 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 70,05%.

Chỉ tiêu “*Các khoản phải thu ngắn hạn*” năm 2015 giảm 2.174.556.023 đồng so với năm 2014, tương ứng với tỷ lệ giảm 18,79%. Nguyên nhân là do doanh nghiệp đã có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, điều này giúp cho Công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Do đó, trong thời gian tới Công ty cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phần đầu giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng Tài sản.

Tài sản dài hạn cuối năm giảm so với đầu năm là 121.376.895 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 9,16%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “*Tài sản cố định*” và “*Tài sản dài hạn khác*” giảm. Cụ thể: “*Tài sản cố định*” giảm 107.906.001 đồng so với năm 2014, tương ứng với tỷ lệ 8,35%. Chỉ tiêu “*Tài sản dài hạn khác*” giảm 13.470.894 đồng so với đầu năm, tương ứng với tỷ lệ 42,51%. Điều này cho thấy trong năm vừa qua Công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Vì vậy trong thời gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng (Biểu 3.2).

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng

nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2015 so với năm 2014 tăng 876.531.249 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 5,43%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2015 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2015 tăng so với năm 2014 chủ yếu là do Vốn chủ sở hữu tăng. Cụ thể:

“*Vốn chủ sở hữu*” năm 2015 tăng so với năm 2014 là 774.538.107 đồng, tương ứng với tỷ lệ 13,04%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng, điều đó chứng tỏ trong năm 2015 Công ty làm ăn có lãi hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những kỳ tới.

Chỉ tiêu “*Nợ phải trả*” của Công ty năm 2014 là 5.938.728.757 đồng, chiếm tỷ trọng 36,8% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2015 chỉ tiêu này tăng lên 6.713.266.864 đồng, chiếm 39,45%. Điều đó chứng tỏ Công ty chưa thanh toán được các khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng không tốt, doanh nghiệp cần khắc phục trong thời gian tới.

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Nợ phải trả	5.938.728.757	6.713.266.864	774.538.107	13,04	36,80	39,45
I. Nợ ngắn hạn	5.938.728.757	6.713.266.864	774.538.107	13,04	36,80	39,45
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B - Vốn chủ sở hữu	10.200.459.827	10.302.452.969	101.993.142	1,00	63,20	60,55
I. Vốn chủ sở hữu	10.200.459.827	10.302.452.969	101.993.142	1,00	63,20	60,55
Tổng cộng nguồn vốn	16.139.188.584	17.015.719.833	876.531.249	5,43	100	100

c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.12), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2015 (lần)	Năm 2014 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	2,5346	2,7176	(0,18)
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	2,3554	2,4946	(0,14)
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,4141	0,3556	0,06

- **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2015 là 2,5346 thấp hơn so với năm 2014 là 2,7176. Hệ số này cho biết năm 2015, cứ một đồng tiền vay thì có 2,5346 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.
- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2014, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 2,4946 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng sao năm 2015 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 2,3554 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2015 thấp hơn so với năm 2014, đó là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.
- **Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,3556 năm 2014 và tăng lên 0,4141 vào năm 2015. Hệ số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi, Công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v.v.v...

- **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP (Biểu 3.4)



Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012

- **Phần mềm kế toán BRAVO 6.3SE**

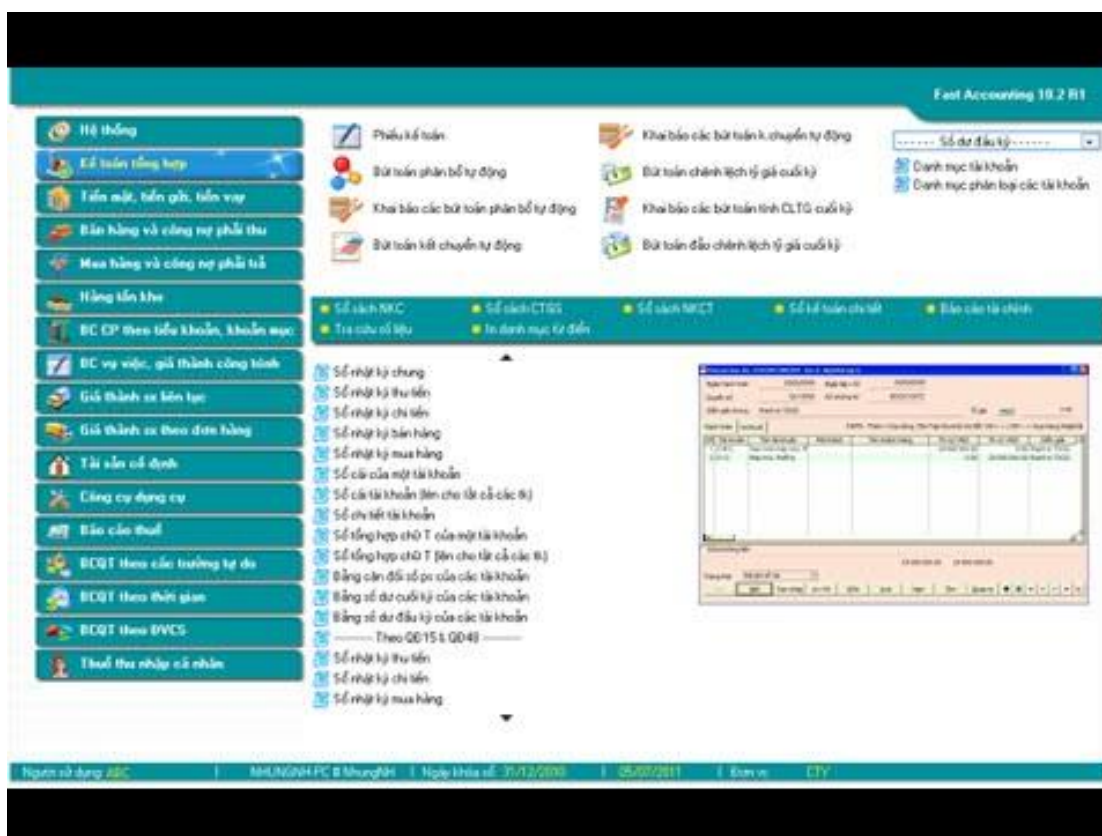
Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (Biểu 3.5).



Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE

- **Phần mềm kế toán Fast Accounting**

Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng tiện ích. Fast Accounting cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn vị ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo (Biểu 3.6).



Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại, cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đối với Ban giám đốc Công ty và các đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã chọn đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng”** làm đề tài khóa luận. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- *Về mặt lý luận:* Đã hệ thống hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- *Về mặt thực tiễn:* Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Từ đó đánh giá được những ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Em rất mong nhận được những góp ý và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của cô giáo **Th.s Hòa Thị Thanh Hương**, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày tháng năm 2016

Sinh viên

Phạm Thị Kim Oanh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
5. Công ty TNHH Thương mại Chung Hằng: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.